New HSK 4

Danh sách từ vựng

1000 · HSK 4

Danh sách từ của cấp này dựa trên đề cương HSK công bố tháng 11 năm 2025; không bao gồm toàn bộ từ của các cấp trước.

HSK 4 · Danh sách từ vựng

Tiếng Trung · pinyin

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
1	啊	ā	à; ồ (thán từ)
2	爱情	àiqíng	tình yêu
3	爱心	àixīn	lòng yêu thương
4	安检	ānjiǎn	kiểm tra an ninh
5	安排	ānpái	sắp xếp
6	按	àn	ấn; theo
7	按时	ànshí	đúng giờ
8	按照	ànzhào	theo; căn cứ theo
9	白酒	báijiǔ	rượu trắng
10	办公	bàngōng	làm việc tại văn phòng
11	办理	bànlǐ	làm thủ tục; giải quyết
12	办事	bànshì	làm việc; giải quyết công việc
13	棒	bàng	giỏi; tuyệt
14	保护	bǎohù	bảo vệ
15	保证	bǎozhèng	bảo đảm; sự bảo đảm
16	抱	bào	ôm
17	报考	bàokǎo	đăng ký dự thi
18	报名	bàomíng	đăng ký
19	抱歉	bàoqiàn	xin lỗi; áy náy
20	背	bēi	mang trên lưng
21	背包	bēibāo	ba lô
22	北部	běibù	miền bắc; phần phía bắc
23	倍	bèi	lần (chỉ bội số)
24	本科	běnkē	bậc đại học; cử nhân
25	本来	běnlái	vốn; ban đầu
26	笨	bèn	ngốc; vụng về
27	鼻子	bízi	mũi
28	笔试	bǐshì	thi viết
29	毕业	bìyè	tốt nghiệp
30	毕业生	bìyèshēng	người tốt nghiệp

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
31	便于	biànyú	thuận tiện cho
32	标准	biāozhǔn	tiêu chuẩn; chuẩn
33	表	biǎo	bảng; đồng hồ
34	表格	biǎogé	biểu mẫu; bảng
35	表示	biǎoshì	biểu thị; bày tỏ
36	表现	biǎoxiàn	thể hiện; biểu hiện
37	表扬	biǎoyáng	khen ngợi
38	饼干	bǐnggān	bánh quy
39	并	bìng	đồng thời; và
40	并且	bìngqiě	hơn nữa; đồng thời
41	播放	bōfàng	phát; trình chiếu
42	博士	bóshì	tiến sĩ
43	不必	búbì	không cần
44	不便	búbiàn	bất tiện
45	不断	búduàn	liên tục; không ngừng
46	不够	búgòu	không đủ
47	不过	búguò	nhưng; tuy nhiên
48	不论	búlùn	bất kể
49	步	bù	bước; bước chân
50	部	bù	bộ; phần (lượng từ)
51	不得不	bùdébù	không thể không; buộc phải
52	部分	bùfen	bộ phận; một phần
53	不管	bùguǎn	bất kể
54	不光	bùguāng	không chỉ
55	不仅	bùjǐn	không những; không chỉ
56	不满	bùmǎn	không hài lòng
57	部门	bùmén	bộ phận; phòng ban
58	不如	bùrú	không bằng
59	擦	cā	lau; chùi
60	猜	cāi	đoán
61	材料	cáiliào	vật liệu; tài liệu
62	参观	cānguān	tham quan

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
63	参赛	cānsài	tham gia thi đấu
64	餐厅	cāntīng	nhà hàng; phòng ăn
65	操场	cāochǎng	sân thể thao
66	厕所	cèsuǒ	nhà vệ sinh
67	查看	chákàn	xem; kiểm tra
68	茶叶	cháyè	lá trà
69	查找	cházhǎo	tìm kiếm; tra cứu
70	差点儿	chàdiǎnr	suýt nữa
71	产生	chǎnshēng	nảy sinh; tạo ra
72	厂	chǎng	nhà máy; xưởng
73	场	chǎng	trận; buổi (lượng từ)
74	超过	chāoguò	vượt quá
75	车速	chēsù	tốc độ xe
76	车位	chēwèi	chỗ đỗ xe
77	城	chéng	thành phố; thành
78	乘1	chéng	đi; ngồi (phương tiện)
79	成功	chénggōng	thành công
80	乘客	chéngkè	hành khách
81	诚实	chéngshí	trung thực
82	成为	chéngwéi	trở thành
83	乘坐	chéngzuò	đi; sử dụng (phương tiện)
84	吃惊	chījīng	kinh ngạc
85	迟	chí	muộn
86	重	chóng	lại; lần nữa
87	重新	chóngxīn	làm lại; lại từ đầu
88	出差	chūchāi	đi công tác
89	出口	chūkǒu	lối ra; xuất khẩu
90	出现	chūxiàn	xuất hiện
91	出行	chūxíng	ra ngoài; đi lại
92	出租	chūzū	cho thuê
93	厨房	chúfáng	nhà bếp
94	厨师	chúshī	đầu bếp

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
95	窗	chuāng	cửa sổ
96	窗户	chuānghu	cửa sổ
97	吹	chuī	thổi
98	词语	cíyǔ	từ ngữ
99	此	cǐ	này; đây
100	此次	cǐ cì	lần này
101	此外	cǐwài	ngoài ra
102	从此	cóngcǐ	từ đó
103	从来	cónglái	từ trước đến nay
104	从中	cóngzhōng	từ trong đó
105	粗	cū	thô; to
106	粗心	cūxīn	bất cẩn
107	村	cūn	làng
108	存	cún	lưu; gửi; tích trữ
109	错过	cuòguò	bỏ lỡ
110	错误	cuòwù	sai lầm; sai
111	答应	dāying	đồng ý; hứa
112	答	dá	trả lời
113	答案	dá'àn	đáp án; câu trả lời
114	达到	dádào	đạt đến
115	打招呼	dǎ zhāohu	chào hỏi
116	打败	dǎbài	đánh bại
117	打工	dǎgōng	làm thuê; làm thêm
118	打扰	dǎrǎo	làm phiền
119	打印	dǎyìn	in
120	打印机	dǎyìnjī	máy in
121	打折	dǎzhé	giảm giá
122	打针	dǎzhēn	tiêm
123	大巴	dàbā	xe khách lớn
124	大大	dàdà	rất nhiều; đáng kể
125	大夫	dàifu	bác sĩ
126	大量	dàliàng	số lượng lớn

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
127	大赛	dàsài	cuộc thi lớn
128	大厅	dàtīng	sảnh lớn
129	大约	dàyuē	khoảng; ước chừng
130	大自然	dàzìrán	thiên nhiên
131	待	dāi	ở; lưu lại
132	戴	dài	đội; đeo
133	袋子	dàizi	cái túi
134	单位	dānwèi	đơn vị; cơ quan
135	当	dāng	làm; đảm nhiệm; khi
136	当时	dāngshí	lúc đó
137	刀	dāo	dao
138	导游	dǎoyóu	hướng dẫn du lịch; hướng dẫn viên
139	倒	dào	rót; đổ
140	道	dào	con đường; món, câu (lượng từ cho món ăn, câu hỏi, v.v.)
141	到底	dàodǐ	rốt cuộc
142	到来	dàolái	đến; tới
143	道路	dàolù	đường sá
144	道歉	dàoqiàn	xin lỗi
145	得意	déyì	đắc ý
146	登机	dēngjī	lên máy bay
147	等2	děng	vân vân; cấp bậc
148	等到	děngdào	đến khi
149	低	dī	thấp; hạ xuống
150	低价	dījià	giá thấp
151	低温	dīwēn	nhiệt độ thấp
152	低于	dīyú	thấp hơn
153	底	dǐ	đáy; cuối
154	底下	dǐxia	bên dưới
155	地球	dìqiú	trái đất
156	地址	dìzhǐ	địa chỉ
157	点名	diǎnmíng	điểm danh
158	点头	diǎntóu	gật đầu

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
159	电动车	diàndòngchē	xe điện
160	电视剧	diànshìjù	phim truyền hình
161	掉	diào	rơi; mất
162	调查	diàochá	điều tra; khảo sát
163	订	dìng	đặt; đăng ký
164	定	dìng	định; xác định
165	东部	dōngbù	phần phía đông
166	动车	dòngchē	đoàn tàu tự hành; tàu động lực
167	动作	dòngzuò	động tác
168	读者	dúzhě	độc giả
169	堵车	dǔchē	tắc đường
170	度假	dùjià	đi nghỉ
171	肚子	dùzi	bụng
172	短信	duǎnxìn	tin nhắn
173	队	duì	đội; hàng
174	对方	duìfāng	đối phương; phía bên kia
175	对面	duìmiàn	đối diện
176	对于	duìyú	đối với
177	队员	duìyuán	thành viên đội
178	队长	duìzhǎng	đội trưởng
179	顿	dùn	bữa; trận (lượng từ); dừng lại trong chốc lát
180	多么	duōme	biết bao; đến mức nào
181	多数	duōshù	đa số
182	多样	duōyàng	đa dạng
183	而	ér	mà; và
184	儿童	értóng	trẻ em
185	发出	fāchū	phát ra
186	发送	fāsòng	gửi đi
187	法	fǎ	pháp luật; phương pháp
188	法律	fǎlǜ	pháp luật
189	翻译	fānyì	dịch; người phiên dịch
190	烦	fán	phiền; bực

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
191	烦恼	fánnǎo	phiền não
192	反对	fǎnduì	phản đối
193	方面	fāngmiàn	phương diện
194	方式	fāngshì	phương thức
195	房东	fángdōng	chủ nhà cho thuê
196	房租	fángzū	tiền thuê nhà
197	放弃	fàngqì	từ bỏ
198	放松	fàngsōng	thư giãn
199	费	fèi	chi phí; tốn
200	费用	fèiyong	chi phí
201	分数	fēnshù	điểm số
202	分为	fēnwéi	chia thành
203	份	fèn	phần; bản (lượng từ)
204	丰富	fēngfù	phong phú
205	风景	fēngjǐng	phong cảnh
206	否则	fǒuzé	nếu không
207	幅	fú	bức (lượng từ cho tranh)
208	符合	fúhé	phù hợp
209	付	fù	trả (tiền)
210	父母	fùmǔ	cha mẹ
211	父女	fùnǚ	cha và con gái
212	父亲	fùqīn	cha
213	复印	fùyìn	sao chụp
214	复杂	fùzá	phức tạp
215	负责	fùzé	phụ trách; có trách nhiệm
216	负责人	fùzérén	người phụ trách
217	父子	fùzǐ	cha và con trai
218	改	gǎi	sửa; thay đổi
219	改变	gǎibiàn	thay đổi
220	干	gān	khô
221	干杯	gānbēi	cạn ly
222	赶	gǎn	đuổi; kịp

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
223	敢	gǎn	dám
224	感	gǎn	cảm giác (hậu tố)
225	感动	gǎndòng	cảm động
226	赶紧	gǎnjǐn	nhanh lên; mau
227	感觉	gǎnjué	cảm giác; cảm thấy
228	赶快	gǎnkuài	mau; nhanh lên
229	感情	gǎnqíng	tình cảm
230	感人	gǎnrén	cảm động
231	赶上	gǎnshàng	đuổi kịp; bắt kịp
232	感受	gǎnshòu	cảm nhận; cảm xúc
233	感谢	gǎnxiè	cảm ơn
234	干活儿	gànhuór	làm việc
235	钢琴	gāngqín	đàn piano
236	高价	gāojià	giá cao
237	高考	gāokǎo	kỳ thi tuyển sinh đại học
238	高速	gāosù	tốc độ cao
239	高温	gāowēn	nhiệt độ cao
240	高于	gāoyú	cao hơn
241	胳膊	gēbo	cánh tay
242	歌声	gēshēng	tiếng hát
243	歌手	gēshǒu	ca sĩ
244	各	gè	mỗi; các
245	各地	gèdì	các nơi
246	各个	gègè	từng; mỗi
247	各位	gèwèi	các vị; mọi người
248	各种	gèzhǒng	các loại
249	更加	gèngjiā	càng; hơn nữa
250	工厂	gōngchǎng	nhà máy
251	功夫	gōngfu	công phu; thời gian
252	公共	gōnggòng	công cộng
253	功课	gōngkè	bài học; bài tập
254	公里	gōnglǐ	ki-lô-mét

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
255	公路	gōnglù	đường bộ; đường quốc lộ
256	工人	gōngrén	công nhân
257	工资	gōngzī	tiền lương
258	共	gòng	tổng cộng
259	共同	gòngtóng	chung; cùng nhau
260	够	gòu	đủ
261	购买	gòumǎi	mua
262	购物	gòuwù	mua sắm
263	估计	gūjì	ước tính; dự đoán
264	姑娘	gūniang	cô gái
265	鼓励	gǔlì	khuyến khích; động viên
266	顾客	gùkè	khách hàng
267	故意	gùyì	cố ý
268	挂	guà	treo
269	关键	guānjiàn	then chốt; quan trọng
270	观看	guānkàn	xem; theo dõi
271	观众	guānzhòng	khán giả
272	管	guǎn	quản lý; trông coi
273	管理	guǎnlǐ	quản lý
274	光	guāng	ánh sáng; sáng; chỉ; hết, sạch (như ăn hết)
275	广播	guǎngbō	phát thanh; chương trình phát thanh
276	广告	guǎnggào	quảng cáo
277	逛	guàng	đi dạo; đi mua sắm
278	规定	guīdìng	quy định
279	国籍	guójí	quốc tịch
280	国际	guójì	quốc tế
281	果汁	guǒzhī	nước trái cây
282	过程	guòchéng	quá trình
283	海洋	hǎiyáng	đại dương; biển
284	害羞	hàixiū	xấu hổ; ngại ngùng
285	寒假	hánjià	kỳ nghỉ đông
286	寒冷	hánlěng	lạnh giá

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
287	喊	hǎn	hét; gọi lớn
288	汗	hàn	mồ hôi
289	航班	hángbān	chuyến bay
290	好处	hǎochù	lợi ích; điều tốt
291	好好	hǎohǎo	tốt; một cách cẩn thận
292	好笑	hǎoxiào	buồn cười
293	合格	hégé	đạt yêu cầu; đạt chuẩn
294	盒子	hézi	hộp
295	红包	hóngbāo	phong bao lì xì
296	厚	hòu	dày
297	后悔	hòuhuǐ	hối hận
298	忽然	hūrán	đột nhiên
299	互联网	hùliánwǎng	internet
300	护士	hùshi	y tá; điều dưỡng
301	互相	hùxiāng	lẫn nhau
302	话剧	huàjù	kịch nói
303	怀疑	huáiyí	nghi ngờ
304	坏处	huàichù	điều bất lợi; tác hại
305	环保	huánbǎo	bảo vệ môi trường; thân thiện môi trường
306	换乘	huànchéng	chuyển tuyến; đổi phương tiện
307	回复	huífù	trả lời; hồi đáp
308	回信	huíxìn	thư trả lời; trả lời thư
309	回忆	huíyì	hồi tưởng; nhớ lại
310	会员	huìyuán	hội viên; thành viên
311	活	huó	sống; còn sống; linh hoạt; công việc (khẩu ngữ, thường nói 活儿)
312	活动	huódòng	hoạt động
313	活泼	huópō	hoạt bát
314	火	huǒ	lửa; nổi tiếng
315	货	huò	hàng hóa
316	获得	huòdé	giành được; nhận được
317	获奖	huòjiǎng	được giải
318	获取	huòqǔ	có được; thu nhận

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
319	基本	jīběn	cơ bản
320	基本上	jīběnshàng	về cơ bản
321	基础	jīchǔ	nền tảng; cơ sở
322	激动	jīdòng	xúc động; phấn khích
323	积极	jījí	tích cực
324	积累	jīlěi	tích lũy
325	及时	jíshí	kịp thời
326	即使	jíshǐ	cho dù; ngay cả khi
327	既	jì	vừa; đã
328	寄	jì	gửi
329	计划	jìhuà	kế hoạch; lập kế hoạch
330	既然	jìrán	đã... thì; vì đã
331	技术	jìshù	kỹ thuật; công nghệ
332	继续	jìxù	tiếp tục
333	记者	jìzhě	phóng viên
334	加班	jiābān	làm thêm giờ
335	家具	jiājù	đồ nội thất
336	加快	jiākuài	tăng tốc; đẩy nhanh
337	加强	jiāqiáng	tăng cường
338	加入	jiārù	gia nhập; tham gia
339	加上	jiāshàng	cộng thêm; cùng với
340	家庭	jiātíng	gia đình
341	家乡	jiāxiāng	quê hương
342	加油	jiāyóu	cố lên; đổ xăng
343	加油站	jiāyóuzhàn	trạm xăng
344	家长	jiāzhǎng	phụ huynh
345	假	jiǎ	giả; không thật
346	价格	jiàgé	giá cả
347	价钱	jiàqián	giá tiền
348	假日	jiàrì	ngày lễ; ngày nghỉ
349	减	jiǎn	giảm; trừ
350	减轻	jiǎnqīng	giảm nhẹ

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
351	减少	jiǎnshǎo	giảm bớt
352	健身	jiànshēn	tập thể hình
353	健身房	jiànshēnfáng	phòng tập thể hình
354	建议	jiànyì	đề nghị; kiến nghị
355	江	jiāng	sông lớn
356	将	jiāng	sẽ; đem (giới từ)
357	将来	jiānglái	tương lai
358	将要	jiāngyào	sắp
359	奖	jiǎng	giải thưởng
360	奖金	jiǎngjīn	tiền thưởng
361	奖学金	jiǎngxuéjīn	học bổng
362	降	jiàng	giảm; hạ
363	降低	jiàngdī	hạ thấp
364	降价	jiàngjià	giảm giá
365	降落	jiàngluò	hạ cánh
366	降温	jiàngwēn	giảm nhiệt độ
367	交	jiāo	giao; nộp; kết bạn
368	骄傲	jiāo'ào	kiêu ngạo; tự hào
369	交警	jiāojǐng	cảnh sát giao thông
370	交流	jiāoliú	giao lưu; trao đổi
371	郊区	jiāoqū	ngoại ô
372	交通	jiāotōng	giao thông
373	教练	jiàoliàn	huấn luyện viên
374	教师	jiàoshī	giáo viên
375	教授	jiàoshòu	giáo sư
376	教学	jiàoxué	giảng dạy; việc dạy học
377	教育	jiàoyù	giáo dục
378	叫作	jiàozuò	được gọi là
379	街道	jiēdào	đường phố
380	接受	jiēshòu	tiếp nhận; chấp nhận
381	接着	jiēzhe	tiếp theo; tiếp tục
382	结果	jiéguǒ	kết quả; kết cục là

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
383	节假日	jiéjiàrì	ngày lễ và ngày nghỉ
384	节约	jiéyuē	tiết kiệm
385	结账	jiézhàng	thanh toán
386	解释	jiěshì	giải thích
387	今后	jīnhòu	từ nay về sau
388	仅	jǐn	chỉ; chỉ có
389	尽管	jǐnguǎn	mặc dù; cứ việc
390	仅仅	jǐnjǐn	chỉ; chỉ có
391	紧张	jǐnzhāng	căng thẳng
392	进入	jìnrù	đi vào; bước vào
393	进行	jìnxíng	tiến hành
394	禁止	jìnzhǐ	cấm
395	精彩	jīngcǎi	đặc sắc; tuyệt vời
396	经济	jīngjì	kinh tế
397	京剧	jīngjù	kinh kịch
398	经历	jīnglì	trải qua; trải nghiệm
399	经验	jīngyàn	kinh nghiệm
400	警察	jǐngchá	cảnh sát
401	景点	jǐngdiǎn	điểm tham quan
402	景区	jǐngqū	khu danh thắng
403	景色	jǐngsè	phong cảnh
404	竟然	jìngrán	không ngờ; lại
405	竞争	jìngzhēng	cạnh tranh
406	镜子	jìngzi	gương
407	究竟	jiūjìng	rốt cuộc
408	就是	jiùshì	chính là; là
409	举	jǔ	giơ; nâng
410	举办	jǔbàn	tổ chức
411	举例	jǔlì	nêu ví dụ
412	举行	jǔxíng	tổ chức; tiến hành
413	聚	jù	tụ họp
414	聚餐	jùcān	ăn chung

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
415	聚会	jùhuì	tụ họp; buổi gặp mặt
416	拒绝	jùjué	từ chối
417	距离	jùlí	khoảng cách; cách
418	剧院	jùyuàn	nhà hát
419	开玩笑	kāi wánxiào	nói đùa
420	看法	kànfǎ	cách nhìn; ý kiến
421	烤	kǎo	nướng
422	考虑	kǎolǜ	cân nhắc
423	考生	kǎoshēng	thí sinh
424	棵	kē	cây (lượng từ)
425	科技	kējì	khoa học và công nghệ
426	科学	kēxué	khoa học; có tính khoa học
427	咳	ké	ho
428	咳嗽	késou	ho
429	可惜	kěxī	đáng tiếc
430	克	kè	gam
431	课程	kèchéng	khóa học; chương trình học
432	客气	kèqi	khách sáo; lịch sự
433	课堂	kètáng	lớp học; giờ học
434	客厅	kètīng	phòng khách
435	肯定	kěndìng	khẳng định; chắc chắn
436	空	kōng	trống; rỗng
437	空气	kōngqì	không khí
438	恐怕	kǒngpà	e rằng
439	空	kòng	rảnh; thời gian rảnh
440	口语	kǒuyǔ	khẩu ngữ; ngôn ngữ nói
441	苦	kǔ	đắng; khổ
442	快餐	kuàicān	đồ ăn nhanh
443	快递	kuàidì	chuyển phát nhanh; bưu kiện
444	快速	kuàisù	nhanh chóng
445	困	kùn	buồn ngủ; mệt
446	困难	kùnnan	khó khăn

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
447	拉	lā	kéo
448	垃圾	lājī	rác
449	辣	là	cay
450	来不及	láibují	không kịp
451	来得及	láidejí	kịp; đủ thời gian
452	懒	lǎn	lười
453	浪费	làngfèi	lãng phí
454	浪漫	làngmàn	lãng mạn
455	老虎	lǎohǔ	con hổ
456	老家	lǎojiā	quê nhà
457	老年	lǎonián	tuổi già
458	老是	lǎoshì	luôn luôn; cứ
459	冷静	lěngjìng	bình tĩnh
460	理发	lǐfà	cắt tóc
461	理解	lǐjiě	hiểu
462	礼貌	lǐmào	lễ phép; phép lịch sự
463	理想	lǐxiǎng	lý tưởng
464	厉害	lìhai	giỏi; dữ dội; nghiêm trọng
465	力气	lìqi	sức lực
466	例如	lìrú	ví dụ
467	例子	lìzi	ví dụ
468	俩	liǎ	hai người; hai cái
469	连	lián	ngay cả
470	联系	liánxì	liên hệ
471	凉	liáng	mát; lạnh
472	量	liáng	đo; đo lường
473	两2	liǎng	lượng (đơn vị khối lượng Trung Quốc, 50 gam)
474	亮	liàng	sáng; sáng lên
475	列	liè	liệt kê; chuyến (lượng từ)
476	零下	líng xià	dưới không (độ)
477	零花钱	línghuāqián	tiền tiêu vặt
478	零钱	língqián	tiền lẻ

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
479	零食	língshí	đồ ăn vặt
480	另	lìng	khác; một... khác
481	另外	lìngwài	ngoài ra; khác
482	留	liú	ở lại; giữ lại
483	流	liú	chảy
484	流利	liúlì	trôi chảy
485	留下	liúxia	ở lại; giữ lại
486	流行	liúxíng	thịnh hành; phổ biến
487	路过	lùguò	đi ngang qua
488	旅馆	lǚguǎn	nhà trọ; khách sạn
489	旅客	lǚkè	hành khách; du khách
490	旅行	lǚxíng	du lịch
491	律师	lǜshī	luật sư
492	乱	luàn	lộn xộn; bừa bãi
493	落	luò	rơi; xuống
494	麻烦	máfan	phiền; rắc rối; làm phiền
495	馒头	mántou	bánh màn thầu
496	满	mǎn	đầy
497	毛巾	máojīn	khăn
498	毛衣	máoyī	áo len
499	帽子	màozi	mũ
500	美	měi	đẹp
501	美好	měihǎo	tốt đẹp
502	美景	měijǐng	cảnh đẹp
503	美丽	měilì	đẹp
504	美食	měishí	món ăn ngon
505	梦	mèng	giấc mơ; mơ
506	梦想	mèngxiǎng	ước mơ; mơ ước
507	密码	mìmǎ	mật khẩu
508	免费	miǎnfèi	miễn phí
509	面对	miànduì	đối mặt
510	面试	miànshì	phỏng vấn

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
511	秒	miǎo	giây
512	民族	mínzú	dân tộc
513	末	mò	cuối; cuối cùng
514	母女	mǔnǚ	mẹ và con gái
515	母亲	mǔqīn	mẹ
516	母子	mǔzǐ	mẹ và con trai
517	目标	mùbiāo	mục tiêu
518	目的	mùdì	mục đích
519	目的地	mùdìdì	điểm đến
520	目前	mùqián	hiện nay
521	耐心	nàixīn	kiên nhẫn; sự kiên nhẫn
522	南部	nánbù	phần phía nam
523	难道	nándào	chẳng lẽ
524	男士	nánshì	quý ông; ông
525	难受	nánshòu	khó chịu
526	难忘	nánwàng	khó quên
527	男性	nánxìng	nam giới
528	内	nèi	bên trong
529	内容	nèiróng	nội dung
530	内心	nèixīn	nội tâm
531	能否	néng fǒu	có thể hay không
532	能够	nénggòu	có thể
533	能力	nénglì	năng lực
534	嗯	□g	ừ; ừm
535	年底	niándǐ	cuối năm
536	年龄	niánlíng	tuổi tác
537	农村	nóngcūn	nông thôn
538	弄	nòng	làm; xử lý
539	女性	nǚxìng	nữ giới
540	暖和	nuǎnhuo	ấm áp; làm ấm
541	偶尔	ǒu'ěr	thỉnh thoảng
542	拍	pāi	vỗ; chụp

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
543	排	pái	xếp; hàng
544	牌	pái	biển; bảng; thẻ
545	排队	páiduì	xếp hàng
546	排球	páiqiú	bóng chuyền
547	牌子	páizi	nhãn hiệu; bảng hiệu
548	判断	pànduàn	phán đoán
549	陪	péi	ở cùng; đi cùng
550	批评	pīpíng	phê bình
551	皮肤	pífū	da
552	脾气	píqi	tính khí
553	皮鞋	píxié	giày da
554	篇	piān	bài; thiên (lượng từ)
555	片	piàn	miếng; tấm
556	乒乓球	pīngpāngqiú	bóng bàn
557	平常	píngcháng	bình thường; thường ngày
558	破	pò	rách; hỏng
559	葡萄	pútao	nho
560	葡萄酒	pútaojiǔ	rượu nho
561	普遍	pǔbiàn	phổ biến
562	普通	pǔtōng	thông thường
563	普通话	pǔtōnghuà	tiếng Phổ thông Trung Quốc
564	期	qī	kỳ; đợt (lượng từ)
565	期末	qīmò	cuối kỳ
566	期中	qīzhōng	giữa kỳ
567	其次	qícì	thứ đến; tiếp theo
568	其中	qízhōng	trong đó
569	起到	qǐdào	có tác dụng; đóng vai trò
570	气	qì	khí; tức giận
571	气候	qìhòu	khí hậu
572	汽水	qìshuǐ	nước ngọt có ga
573	气温	qìwēn	nhiệt độ không khí
574	千克	qiānkè	ki-lô-gam

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
575	千万	qiānwàn	nhất định; tuyệt đối (nhấn mạnh)
576	签证	qiānzhèng	thị thực; xin thị thực
577	前方	qiánfāng	phía trước
578	前后	qiánhòu	trước sau; khoảng thời gian xung quanh
579	强	qiáng	mạnh
580	敲	qiāo	gõ
581	桥	qiáo	cây cầu
582	巧	qiǎo	khéo; tình cờ
583	巧克力	qiǎokèlì	sô-cô-la
584	亲戚	qīnqi	họ hàng
585	琴	qín	đàn; nhạc cụ
586	轻	qīng	nhẹ
587	青年	qīngnián	thanh niên
588	轻松	qīngsōng	thoải mái; nhẹ nhàng
589	情况	qíngkuàng	tình hình
590	庆祝	qìngzhù	chúc mừng; kỷ niệm
591	球队	qiúduì	đội bóng
592	球迷	qiúmí	người hâm mộ thể thao
593	区	qū	khu; quận
594	区别	qūbié	sự khác biệt; phân biệt
595	取	qǔ	lấy
596	取得	qǔdé	giành được; đạt được
597	取消	qǔxiāo	hủy bỏ
598	全	quán	toàn bộ; hoàn toàn
599	全部	quánbù	toàn bộ
600	全都	quándōu	tất cả đều
601	全球	quánqiú	toàn cầu
602	全身	quánshēn	toàn thân
603	缺	quē	thiếu
604	缺点	quēdiǎn	khuyết điểm
605	缺少	quēshǎo	thiếu
606	却	què	nhưng; lại

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
607	确实	quèshí	quả thực
608	然而	rán’ér	tuy nhiên
609	热闹	rènao	nhộn nhịp
610	人生	rénshēng	cuộc đời
611	人数	rénshù	số người
612	人员	rényuán	nhân viên; nhân sự
613	任何	rènhé	bất kỳ
614	任务	rènwu	nhiệm vụ
615	扔	rēng	ném; vứt
616	仍	réng	vẫn
617	仍然	réngrán	vẫn; vẫn còn
618	日常	rìcháng	hằng ngày
619	日记	rìjì	nhật ký
620	日期	rìqī	ngày tháng
621	日子	rìzi	ngày; cuộc sống
622	入	rù	vào
623	入口	rùkǒu	lối vào
624	入学	rùxué	nhập học
625	入住	rùzhù	nhận phòng; chuyển vào ở
626	散步	sànbù	đi dạo
627	扫码	sǎomǎ	quét mã
628	森林	sēnlín	rừng
629	商量	shāngliang	bàn bạc
630	商品	shāngpǐn	hàng hóa
631	伤心	shāngxīn	đau lòng; buồn
632	上门	shàngmén	đến tận nhà
633	稍	shāo	hơi; một chút
634	稍微	shāowēi	hơi; một chút
635	少见	shǎojiàn	hiếm gặp
636	少量	shǎoliàng	số lượng ít
637	少数	shǎoshù	thiểu số; số ít
638	少年	shàonián	thiếu niên

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
639	社会	shèhuì	xã hội
640	摄氏度	shèshìdù	độ C
641	身	shēn	thân thể; bộ (lượng từ quần áo)
642	深	shēn	sâu
643	身份证	shēnfènzhèng	chứng minh nhân dân; căn cước
644	申请	shēnqǐng	xin; nộp đơn
645	甚至	shènzhì	thậm chí
646	生1	shēng	sinh; sinh ra
647	生2	shēng	sống; chưa chín; chưa quen; lạ
648	生命	shēngmìng	sinh mạng; sự sống
649	生意	shēngyi	việc kinh doanh
650	省1	shěng	tỉnh
651	剩	shèng	còn lại
652	失败	shībài	thất bại
653	师傅	shīfu	thầy; bác thợ
654	失去	shīqù	mất đi
655	师生	shīshēng	thầy và trò
656	失望	shīwàng	thất vọng
657	十分	shífēn	rất; vô cùng
658	实际	shíjì	thực tế
659	时间表	shíjiānbiǎo	thời gian biểu
660	实际上	shíjìshàng	trên thực tế
661	食品	shípǐn	thực phẩm
662	食堂	shítáng	nhà ăn; căng tin
663	食物	shíwù	thức ăn
664	实在	shízài	thật sự; thực tế
665	十字路口	shízì lùkǒu	ngã tư
666	使	shǐ	khiến; làm cho
667	使馆	shǐguǎn	sứ quán; cơ quan đại diện ngoại giao
668	使用	shǐyòng	sử dụng
669	市场	shìchǎng	thị trường; chợ
670	是否	shìfǒu	có hay không

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
671	适合	shìhé	phù hợp
672	世纪	shìjì	thế kỷ
673	视频	shìpín	video
674	市区	shìqū	khu nội thành
675	试题	shìtí	đề thi; câu hỏi thi
676	适应	shìyìng	thích nghi
677	收费	shōufèi	thu phí
678	收入	shōurù	thu nhập; nhận vào
679	收拾	shōushi	dọn dẹp; sắp xếp
680	收听	shōutīng	nghe (phát thanh)
681	首	shǒu	bài; khúc (lượng từ cho bài hát, thơ)
682	首都	shǒudū	thủ đô
683	首先	shǒuxiān	trước hết
684	受不了	shòubuliǎo	không chịu nổi
685	售票员	shòupiàoyuán	nhân viên bán vé
686	受伤	shòushāng	bị thương
687	输	shū	thua
688	熟	shú/shóu	chín; quen thuộc
689	熟悉	shúxi	quen thuộc; hiểu rõ
690	暑假	shǔjià	kỳ nghỉ hè
691	数	shù	số
692	数量	shùliàng	số lượng
693	树林	shùlín	rừng cây
694	数字	shùzì	chữ số; con số
695	帅	shuài	đẹp trai
696	顺便	shùnbiàn	nhân tiện
697	顺利	shùnlì	thuận lợi; suôn sẻ
698	顺序	shùnxù	thứ tự
699	说法	shuōfǎ	cách nói; quan điểm
700	说明	shuōmíng	giải thích; lời giải thích
701	说明书	shuōmíngshū	sách hướng dẫn
702	硕士	shuòshì	thạc sĩ

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
703	死	sǐ	chết
704	速度	sùdù	tốc độ
705	塑料	sùliào	nhựa; chất dẻo
706	酸	suān	chua
707	酸奶	suānnǎi	sữa chua
708	算	suàn	tính; tính toán
709	随便	suíbiàn	tùy ý; tùy tiện
710	随着	suízhe	theo; cùng với
711	孙女	sūnnǚ	cháu gái nội
712	孙子	sūnzi	cháu trai nội; cháu nội
713	所有	suǒyǒu	tất cả
714	台	tái	chiếc; cái (lượng từ máy móc)
715	抬	tái	nâng; khiêng
716	抬头	táitóu	ngẩng đầu
717	态度	tàidù	thái độ
718	弹	tán	chơi (nhạc cụ dây hoặc phím)
719	谈	tán	nói chuyện; bàn luận
720	汤	tāng	canh; súp
721	躺	tǎng	nằm
722	趟	tàng	chuyến; lượt (lượng từ)
723	讨论	tǎolùn	thảo luận
724	讨厌	tǎoyàn	ghét; đáng ghét
725	特点	tèdiǎn	đặc điểm
726	提	tí	nêu; xách
727	提出	tíchū	đưa ra; đề xuất
728	提到	tídào	đề cập
729	提供	tígōng	cung cấp
730	提前	tíqián	làm sớm; trước thời hạn
731	提醒	tíxǐng	nhắc nhở
732	体检	tǐjiǎn	khám sức khỏe
733	体温	tǐwēn	nhiệt độ cơ thể
734	体重	tǐzhòng	cân nặng

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
735	填写	tiánxiě	điền; ghi vào
736	条件	tiáojiàn	điều kiện
737	听力	tīnglì	khả năng nghe; nghe hiểu
738	听众	tīngzhòng	thính giả
739	停	tíng	dừng
740	停车	tíngchē	dừng xe; đỗ xe
741	停车场	tíngchēchǎng	bãi đỗ xe
742	停止	tíngzhǐ	dừng lại
743	通	tōng	thông; thông suốt
744	通过	tōngguò	đi qua; thông qua
745	通知	tōngzhī	thông báo
746	童年	tóngnián	thời thơ ấu
747	同时	tóngshí	đồng thời; cùng lúc
748	同样	tóngyàng	giống nhau
749	桶	tǒng	thùng; xô
750	痛	tòng	đau
751	头痛	tóutòng	đau đầu
752	图	tú	hình; sơ đồ
753	图片	túpiàn	hình ảnh
754	土	tǔ	đất
755	推	tuī	đẩy
756	推迟	tuīchí	hoãn; lùi lại
757	推出	tuīchū	đưa ra; ra mắt
758	脱	tuō	cởi; tháo
759	袜子	wàzi	tất; vớ
760	外出	wàichū	ra ngoài
761	外套	wàitào	áo khoác
762	完全	wánquán	hoàn toàn
763	晚安	wǎn’ān	chúc ngủ ngon
764	晚餐	wǎncān	bữa tối
765	网购	wǎnggòu	mua hàng trực tuyến
766	往往	wǎngwǎng	thường; thường thường

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
767	网页	wǎngyè	trang web
768	网友	wǎngyǒu	bạn trên mạng
769	网址	wǎngzhǐ	địa chỉ trang web
770	危险	wēixiǎn	nguy hiểm
771	为1	wéi	là; trở thành
772	味	wèi	mùi; vị
773	味道	wèidào	mùi vị
774	卫生	wèishēng	vệ sinh
775	温度	wēndù	nhiệt độ
776	闻	wén	ngửi; nghe
777	文件	wénjiàn	văn bản; tài liệu
778	文章	wénzhāng	bài viết
779	文字	wénzì	chữ viết; văn tự
780	污染	wūrǎn	gây ô nhiễm
781	无	wú	không có
782	无法	wúfǎ	không thể
783	无聊	wúliáo	buồn chán; vô vị
784	无论	wúlùn	bất luận
785	午餐	wǔcān	bữa trưa
786	误会	wùhuì	hiểu lầm
787	吸	xī	hút; hít
788	西部	xībù	phần phía tây
789	西红柿	xīhóngshì	cà chua
790	吸引	xīyǐn	thu hút
791	细	xì	nhỏ; mảnh
792	细心	xìxīn	cẩn thận; tỉ mỉ
793	下降	xiàjiàng	giảm xuống
794	鲜	xiān	tươi
795	鲜花	xiānhuā	hoa tươi
796	咸	xián	mặn
797	现金	xiànjīn	tiền mặt
798	羡慕	xiànmù	ngưỡng mộ

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
799	线上	xiànshàng	trực tuyến
800	线下	xiànxià	ngoại tuyến; trực tiếp
801	现有	xiànyǒu	hiện có
802	香	xiāng	thơm
803	相比	xiāngbǐ	so với
804	相反	xiāngfǎn	trái lại; ngược lại
805	相互	xiānghù	lẫn nhau
806	相同	xiāngtóng	giống nhau
807	详细	xiángxì	chi tiết; tỉ mỉ
808	响	xiǎng	vang; kêu; to
809	想法	xiǎngfǎ	ý nghĩ; cách nghĩ
810	项	xiàng	mục; hạng (lượng từ)
811	消息	xiāoxi	tin tức; thông tin
812	小吃	xiǎochī	món ăn vặt; món ăn nhẹ
813	小伙子	xiǎohuǒzi	chàng trai trẻ
814	小说	xiǎoshuō	tiểu thuyết
815	小组	xiǎozǔ	nhóm nhỏ
816	效果	xiàoguǒ	hiệu quả
817	笑话	xiàohua	chuyện cười; cười nhạo
818	血	xiě	máu
819	心	xīn	tim; lòng
820	辛苦	xīnkǔ	vất vả
821	心情	xīnqíng	tâm trạng
822	信号	xìnhào	tín hiệu
823	信息	xìnxī	thông tin
824	信心	xìnxīn	lòng tin
825	兴奋	xīngfèn	phấn khích
826	星星	xīngxing	ngôi sao
827	醒	xǐng	tỉnh dậy
828	性	xìng	tính; thuộc tính (hậu tố)
829	性别	xìngbié	giới tính
830	幸福	xìngfú	hạnh phúc

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
831	性格	xìnggé	tính cách
832	兄弟	xiōngdì	anh em trai
833	熊	xióng	gấu
834	修	xiū	sửa; sửa chữa
835	修理	xiūlǐ	sửa chữa
836	许多	xǔduō	nhiều
837	学费	xuéfèi	học phí
838	学院	xuéyuàn	học viện; khoa
839	压	yā	ấn; ép
840	压力	yālì	áp lực
841	牙膏	yágāo	kem đánh răng
842	亚洲	Yàzhōu	châu Á
843	烟	yān	khói; thuốc lá
844	盐	yán	muối
845	严格	yángé	nghiêm khắc; nghiêm ngặt
846	研究	yánjiū	nghiên cứu
847	研究生	yánjiūshēng	học viên sau đại học
848	严重	yánzhòng	nghiêm trọng
849	演	yǎn	diễn
850	演唱	yǎnchàng	biểu diễn; hát
851	演出	yǎnchū	biểu diễn
852	眼镜	yǎnjìng	kính mắt
853	眼前	yǎnqián	trước mắt
854	演员	yǎnyuán	diễn viên
855	阳光	yángguāng	ánh nắng
856	养成	yǎngchéng	hình thành (thói quen)
857	样子	yàngzi	dáng vẻ; bộ dạng
858	邀请	yāoqǐng	mời
859	要是	yàoshi	nếu
860	钥匙	yàoshi	chìa khóa
861	也许	yěxǔ	có lẽ
862	夜	yè	đêm

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
863	夜晚	yèwǎn	ban đêm
864	叶子	yèzi	lá cây
865	一切	yíqiè	tất cả
866	已	yǐ	đã
867	以内	yǐnèi	trong phạm vi
868	意见	yìjiàn	ý kiến
869	一生	yìshēng	cả đời
870	艺术	yìshù	nghệ thuật
871	因此	yīncǐ	vì vậy
872	引起	yǐnqǐ	gây ra; dẫn đến
873	印象	yìnxiàng	ấn tượng
874	赢	yíng	thắng
875	赢得	yíngdé	giành được
876	应聘	yìngpìn	ứng tuyển
877	勇敢	yǒnggǎn	dũng cảm
878	永远	yǒngyuǎn	mãi mãi
879	用来	yònglái	dùng để
880	用于	yòngyú	được dùng cho
881	优点	yōudiǎn	ưu điểm
882	幽默	yōumò	hài hước
883	优秀	yōuxiù	xuất sắc
884	由	yóu	do; từ
885	油	yóu	dầu
886	尤其	yóuqí	đặc biệt là
887	游玩	yóuwán	đi chơi; tham quan
888	由于	yóuyú	do; bởi vì
889	友好	yǒuhǎo	hữu hảo; thân thiện
890	友情	yǒuqíng	tình bạn
891	有趣	yǒuqù	thú vị
892	有效	yǒuxiào	có hiệu quả
893	友谊	yǒuyì	tình hữu nghị; tình bạn
894	有着	yǒuzhe	có; sở hữu

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
895	愉快	yúkuài	vui vẻ
896	于是	yúshì	vì thế; do đó
897	与	yǔ	với; và
898	语法	yǔfǎ	ngữ pháp
899	预习	yùxí	chuẩn bị bài trước
900	原来	yuánlái	vốn; hóa ra
901	原谅	yuánliàng	tha thứ
902	原因	yuányīn	nguyên nhân
903	远离	yuǎnlí	xa; tránh xa
904	院长	yuànzhǎng	viện trưởng; trưởng khoa
905	院子	yuànzi	sân; sân trong
906	约	yuē	hẹn; khoảng
907	约会	yuēhuì	hẹn hò; cuộc hẹn
908	月饼	yuèbing	bánh trung thu
909	阅读	yuèdú	đọc
910	月份	yuèfèn	tháng
911	云	yún	mây
912	允许	yǔnxǔ	cho phép
913	杂志	zázhì	tạp chí
914	再次	zàicì	một lần nữa
915	再说	zàishuō	nói sau; hơn nữa
916	暂时	zànshí	tạm thời
917	暂停	zàntíng	tạm dừng
918	早餐	zǎocān	bữa sáng
919	早晨	zǎochen	buổi sáng
920	责任	zérèn	trách nhiệm
921	增加	zēngjiā	tăng thêm
922	增长	zēngzhǎng	tăng trưởng
923	招聘	zhāopìn	tuyển dụng
924	着	zháo	chạm trúng; bắt lửa; rơi vào trạng thái; đạt được kết quả
925	着火	zháohuǒ	bốc cháy
926	者	zhě	người (hậu tố)

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
927	真正	zhēnzhèng	thật sự; thực sự
928	整	zhěng	toàn bộ; nguyên
929	整个	zhěnggè	toàn bộ; cả
930	整理	zhěnglǐ	sắp xếp; chỉnh lý
931	证	zhèng	giấy chứng nhận
932	正常	zhèngcháng	bình thường
933	正好	zhènghǎo	vừa đúng; đúng lúc
934	证件	zhèngjiàn	giấy tờ; chứng nhận
935	证明	zhèngmíng	chứng minh; bằng chứng
936	正确	zhèngquè	chính xác
937	正式	zhèngshì	chính thức
938	之1	zhī	của (trợ từ văn viết)
939	支持	zhīchí	ủng hộ; hỗ trợ
940	支付	zhīfù	thanh toán
941	之后	zhīhòu	sau đó; sau
942	之间	zhījiān	giữa
943	之前	zhīqián	trước đó; trước
944	知识	zhīshi	kiến thức
945	之中	zhīzhōng	ở trong
946	值	zhí	đáng giá; có giá trị; trực, làm ca trực
947	值得	zhídé	đáng; xứng đáng
948	直接	zhíjiē	trực tiếp
949	植物	zhíwù	thực vật
950	职业	zhíyè	nghề nghiệp
951	指	zhǐ	chỉ; trỏ
952	指出	zhǐchū	chỉ ra
953	只好	zhǐhǎo	đành phải
954	纸巾	zhǐjīn	khăn giấy
955	质量	zhìliàng	chất lượng
956	至少	zhìshǎo	ít nhất
957	中餐	zhōngcān	món ăn Trung Quốc; bữa trưa
958	中年	zhōngnián	trung niên

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
959	种	zhòng	trồng
960	重	zhòng	nặng; trọng lượng
961	重点	zhòngdiǎn	trọng điểm; trọng tâm
962	重视	zhòngshì	coi trọng
963	周围	zhōuwéi	xung quanh
964	主意	zhǔyi	chủ ý; ý kiến
965	祝	zhù	chúc
966	祝贺	zhùhè	chúc mừng
967	著名	zhùmíng	nổi tiếng
968	专门	zhuānmén	chuyên; đặc biệt
969	专业	zhuānyè	chuyên ngành; chuyên nghiệp
970	转	zhuǎn	chuyển; quay
971	转发	zhuǎnfā	chuyển tiếp; chia sẻ lại
972	转机1	zhuǎnjī	chuyển máy bay
973	赚	zhuàn	kiếm (tiền)
974	装	zhuāng	đựng; lắp; giả vờ
975	准	zhǔn	chuẩn; chính xác
976	准确	zhǔnquè	chính xác
977	准时	zhǔnshí	đúng giờ
978	资料	zīliào	tài liệu; dữ liệu
979	仔细	zǐxì	cẩn thận; tỉ mỉ
980	自	zì	từ
981	自然	zìrán	tự nhiên; thiên nhiên
982	自习	zìxí	tự học; tự ôn tập
983	自信	zìxìn	tự tin
984	自学	zìxué	tự học
985	总结	zǒngjié	tổng kết
986	租	zū	thuê; cho thuê
987	组	zǔ	nhóm; tổ
988	最终	zuìzhōng	cuối cùng
989	尊重	zūnzhòng	tôn trọng
990	左右	zuǒyòu	trái phải; khoảng chừng

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
991	座	zuò	chỗ ngồi; tòa, ngọn, cây (lượng từ cho công trình, núi, cầu, v.v.)
992	做法	zuòfǎ	cách làm
993	作家	zuòjiā	nhà văn
994	做梦	zuòmèng	nằm mơ
995	作品	zuòpǐn	tác phẩm
996	作为1	zuòwéi	làm; với tư cách
997	座位	zuòwèi	chỗ ngồi
998	作文	zuòwén	viết văn; bài văn
999	作用	zuòyòng	tác dụng; vai trò
1000	作者	zuòzhě	tác giả

Nguồn đề cương

HSK examination syllabus, November 2025, Center for Language Education and Cooperation. https://www.chinesetest.cn/HSK

Structured word data: profesorm/hsk30, CC BY 4.0, adapted. https://github.com/profesorm/hsk30 · https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/